

Số: **4159** /QĐ-HVN

Hà Nội, ngày **23** tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2015

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009; Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012 và Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quy định thực hiện nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung và nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức, viên chức và người lao động được ban hành kèm theo Quyết định số 2484/QĐ-HVN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2994/QĐ-HVN ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung Quy định thực hiện nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung và nâng bậc lương trước thời hạn đối với công chức, viên chức và người lao động được ban hành kèm theo Quyết định số 2484/QĐ-HVN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Lương Học viện và theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2015 cho **263** (hai trăm sáu mươi ba) viên chức và người lao động của Học viện có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và viên chức, người lao động có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ NN và PTNT (để b/c);
- Lưu VT, TC.LT(10)

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**



Nguyễn Thị Lan

DANH SÁCH VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG, PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số **4159** /QĐ-HVN ngày **23** tháng 12 năm 2015 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)
Tổng số công chức, viên chức và người lao động của Học viện tại thời điểm báo cáo: **1370** người

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2015						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/chức danh	Bậc trong ngạch/chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I Viên chức và người lao động được nâng bậc lương thường xuyên																					
1	Hoàng Ngọc	Huyền		1963	Đại học	01.002	3	5.08			10/2012	01.002	4	5.42			10/2015	3	0.340	1,173,000	
2	Phan Thị Thu	Phương		1983	Đại học	01.003	1	2.34			10/2012	01.003	2	2.67			10/2015	3	0.330	1,138,500	
3	Nguyễn Thị Thu	Trang		1981	Thạc sĩ	01.003	1	2.34			10/2012	01.003	2	2.67			10/2015	3	0.330	1,138,500	
4	Đỗ Kim	Yến		1976	Thạc sĩ	01.003	1	2.34			11/2012	01.003	2	2.67			11/2015	2	0.330	759,000	
5	Trần Thanh	Hải	1983		Đại học	01.003	2	2.67			10/2012	01.003	3	3.00			10/2015	3	0.330	1,138,500	
6	Ngô Thị Minh	Nguyệt		1980	Thạc sĩ	01.003	2	2.67			08/2012	01.003	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
7	Nguyễn Xuân	Hạnh	1978		Đại học	01.003	2	2.67			12/2012	01.003	3	3.00			12/2015	1	0.330	379,500	
8	Nguyễn Quang	Tự	1979		Thạc sĩ	01.003	3	3.00			11/2012	01.003	4	3.33			11/2015	2	0.330	759,000	
9	Phạm Đức	Ngà	1977		Thạc sĩ	01.003	3	3.00			02/2012	01.003	4	3.33			08/2015	5	0.330	1,897,500	Kéo dài 06 tháng
10	Nguyễn Văn	Hải	1964			01.007	6	2.55			09/2013	01.007	7	2.73			09/2015	4	0.180	828,000	
11	Trần Thị ánh	Nguyệt		1987		01.009	2	1.18			11/2013	01.009	3	1.36			11/2015	2	0.180	414,000	
12	Nguyễn Thị Ngọc	Hà		1987	Đại học	01.009	2	1.18			12/2013	01.009	3	1.36			12/2015	1	0.180	207,000	
13	Vũ Thị	Trang		1978	Thạc sĩ	06.031	2	2.67			04/2012	06.031	3	3.00			10/2015	3	0.330	1,138,500	Kéo dài 06 tháng
14	Vũ Thị Châu	Thu		1982	Đại học	13.095	1	2.34			10/2012	13.095	2	2.67			10/2015	3	0.330	1,138,500	
15	Phan Thị	Hiền		1982	Đại học	13.095	1	2.34			10/2012	13.095	2	2.67			10/2015	3	0.330	1,138,500	
16	Nguyễn Thị	Hà		1984	Đại học	13.095	1	2.34			11/2012	13.095	2	2.67			11/2015	2	0.330	759,000	
17	Trịnh Việt	ánh	1987		Đại học	13.095	1	2.34			10/2012	13.095	2	2.67			10/2015	3	0.330	1,138,500	
18	Tô Văn	Nguyễn	1984		Đại học	13.095	1	2.34			10/2012	13.095	2	2.67			10/2015	3	0.330	1,138,500	
19	Giang Hoàng	Hà	1982		Thạc sĩ	13.095	2	2.67			10/2012	13.095	3	3.00			10/2015	3	0.330	1,138,500	

STT	Họ đệm Tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2015						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú	
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu					Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau
20	Nguyễn Thị Thanh	Hương		1982	Đại học	13.095	2	2.67			10/2012	13.095	3	3.00			10/2015	3	0.330	1,138,500	
21	Bùi Thị	Bích		1980	Đại học	13.095	4	3.33			10/2012	13.095	5	3.66			10/2015	3	0.330	1,138,500	
22	Trần Hồng	Nhật	1966		Đại học	13.095	6	3.99			07/2012	13.095	7	4.32			07/2015	6	0.330	2,277,000	
23	Trần Thị Lệ	Thùy		1961	Đại học	13.095	8	4.65			11/2012	13.095	9	4.98			11/2015	2	0.330	759,000	
24	Nguyễn Thị Hải	Hà		1987	Đại học	13.096	1	1.86			07/2013	13.096	2	2.06			07/2015	6	0.200	1,380,000	
25	Nguyễn Văn	Thơ	1991		Cao đẳng	13.096	1	1.86			07/2013	13.096	2	2.06			07/2015	6	0.200	1,380,000	
26	Đỗ Quốc	Cường	1981		Đại học	13.096	1	1.86			12/2013	13.096	2	2.06			12/2015	1	0.200	230,000	
27	Nguyễn Văn	Thông	1988		Đại học	13.096	2	2.06			08/2013	13.096	3	2.26			08/2015	5	0.200	1,150,000	
28	Nguyễn Thị Bích	Liên		1980	Đại học	13.096	2	2.06			08/2013	13.096	3	2.26			08/2015	5	0.200	1,150,000	
29	Lê Văn	Hỗ	1988		Đại học	13.096	2	2.06			08/2013	13.096	3	2.26			08/2015	5	0.200	1,150,000	
30	Giang Thị	Huệ		1983	Đại học	13.096	2	2.06			08/2013	13.096	3	2.26			08/2015	5	0.200	1,150,000	
31	Lê Hồng	Giang	1985		Trung cấp	13.096	3	2.26			10/2013	13.096	4	2.46			10/2015	3	0.200	690,000	
32	Lê Đức	Tuân	1981		Đại học	13.096	3	2.26			10/2013	13.096	4	2.46			10/2015	3	0.200	690,000	
33	Nguyễn Thị	Bình		1987	Cao đẳng	13.096	3	2.26			08/2013	13.096	4	2.46			08/2015	5	0.200	1,150,000	
34	Nguyễn Văn	Đạt	1959		Thạc sĩ	15.110	4	5.42			10/2012	15.110	5	5.76			10/2015	3	0.340	1,173,000	
35	Nguyễn Đình	Vinh	1955		Tiến sĩ	15.110	5	5.76			09/2012	15.110	6	6.10			09/2015	4	0.340	1,564,000	
36	Nguyễn Văn	Thắng	1957		Tiến sĩ	15.110	5	5.76			12/2012	15.110	6	6.10			12/2015	1	0.340	391,000	
37	Hồ Thị Lam	Trà		1964	Tiến sĩ	15.110	5	5.76			07/2012	15.110	6	6.10			07/2015	6	0.340	2,346,000	
38	Hàn Trung	Dùng	1958		Tiến sĩ	15.110	5	5.76			09/2012	15.110	6	6.10			09/2015	4	0.340	1,564,000	
39	Nguyễn Các	Mác	1957		Thạc sĩ	15.110	5	5.76			11/2012	15.110	6	6.10			11/2015	2	0.340	782,000	
40	Phạm Hạ	Thùy	1953		Tiến sĩ	15.110	5	5.76			10/2012	15.110	6	6.10			10/2015	3	0.340	1,173,000	
41	Phạm Văn	Hùng	1963		Tiến sĩ	15.110	5	5.76			10/2012	15.110	6	6.10			10/2015	3	0.340	1,173,000	
42	Đỗ Tấn	Dùng	1955		Tiến sĩ	15.110	6	6.10			10/2012	15.110	7	6.44			10/2015	3	0.340	1,173,000	
43	Ngô Bích	Hào		1956	Tiến sĩ	15.110	7	6.44			12/2012	15.110	8	6.78			12/2015	1	0.340	391,000	
44	Nguyễn Thị Kim	Oanh		1955	Tiến sĩ	15.110	7	6.44			12/2012	15.110	8	6.78			12/2015	1	0.340	391,000	
45	Đoàn Văn	Lư	1954		Tiến sĩ	15.110	7	6.44			12/2012	15.110	8	6.78			12/2015	1	0.340	391,000	
46	Vũ Quang	Sáng	1950		Tiến sĩ	15.110	7	6.44			12/2012	15.110	8	6.78			12/2015	1	0.340	391,000	
47	Mai Thị	Thơm		1955	Tiến sĩ	15.110	7	6.44			11/2012	15.110	8	6.78			11/2015	2	0.340	782,000	
48	Ngô Thị	Thuận		1955	Tiến sĩ	15.110	7	6.44			12/2012	15.110	8	6.78			12/2015	1	0.340	391,000	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2015						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú	
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu					Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau
49	Nguyễn Văn	Thọ	1954		Tiến sĩ	15.110	7	6.44			12/2012	15.110	8	6.78			12/2015	1	0.340	391,000	
50	Đỗ Văn	Viện	1953		Tiến sĩ	15.110	7	6.44			11/2012	15.110	8	6.78			11/2015	2	0.340	782,000	
51	Phan Thị	Thùy		1988	Đại học	15.111	1	2.34			07/2012	15.111	2	2.67			07/2015	6	0.330	2,277,000	
52	Nguyễn Đức	Thuận	1987		Thạc sĩ	15.111	1	2.34			08/2012	15.111	2	2.67			08/2015	5	0.330	1,897,500	
53	Vũ Đức	Hạnh	1984		Đại học	15.111	1	2.34			11/2012	15.111	2	2.67			11/2015	2	0.330	759,000	
54	Thiều Thị Phong	Thu		1984	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
55	Nguyễn Văn	Lộc	1983		Thạc sĩ	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
56	Lê Hữu	Hiếu	1982		Thạc sĩ	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
57	Nguyễn Thị	Huyền		1985	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
58	Bùi Huy	Doanh	1981		Thạc sĩ	15.111	2	2.67			12/2012	15.111	3	3.00			12/2015	1	0.330	379,500	
59	Nguyễn Thành	Trung	1984		Thạc sĩ	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
60	Phan Thành	Nội	1984		Thạc sĩ	15.111	2	2.67			09/2012	15.111	3	3.00			09/2015	4	0.330	1,518,000	
61	Nguyễn Chung	Thông	1983		Thạc sĩ	15.111	2	2.67			10/2012	15.111	3	3.00			10/2015	3	0.330	1,138,500	
62	Nguyễn Thị	Thiêm		1980	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
63	Nguyễn Thị Thanh	Hiền		1985	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
64	Phạm Thị Thanh	Xuân		1985	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
65	Nguyễn Thị Hoàng	Yến		1981	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			12/2012	15.111	3	3.00			12/2015	1	0.330	379,500	
66	Nguyễn Thị Mai	Thơ		1983	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			10/2012	15.111	3	3.00			10/2015	3	0.330	1,138,500	
67	Đỗ Thị Kim	Lành		1982	Đại học	15.111	2	2.67			12/2012	15.111	3	3.00			12/2015	1	0.330	379,500	
68	Phạm Hồng	Trang		1981	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			11/2012	15.111	3	3.00			11/2015	2	0.330	759,000	
69	Nguyễn Văn	Giáp	1983		Tiến sĩ	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
70	Phan Trọng	Tiến	1984		Thạc sĩ	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
71	Nguyễn Thị	Huyền		1984	Đại học	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
72	Trần Huy	Thắng	1986		Đại học	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
73	Trần Nguyễn Thị	Yến		1984	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			11/2012	15.111	3	3.00			11/2015	2	0.330	759,000	
74	Nguyễn Đăng	Học	1985		Đại học	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
75	Nguyễn Thị Hoàng	Giang		1985	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
76	Nguyễn Văn	Phương	1983		Tiến sĩ	15.111	2	2.67			09/2012	15.111	3	3.00			09/2015	4	0.330	1,518,000	
77	Nguyễn Thị Trang	Nhung		1984	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2015						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/chức danh	Bậc trong ngạch/chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc; PC TNVK lần sau				
78	Đổng Đạo	Dũng	1984		Thạc sĩ	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
79	Vũ Thị	Hải		1985	Đại học	15.111	2	2.67			09/2012	15.111	3	3.00			09/2015	4	0.330	1,518,000	
80	Ninh Thị	Thảo		1985	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
81	Đặng Thị Thanh	Tâm		1985	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
82	Nguyễn Thị	Hiền		1985	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
83	Dương Thị	Huyền		1985	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			10/2012	15.111	3	3.00			10/2015	3	0.330	1,138,500	
84	Nguyễn Thu	Thùy		1984	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
85	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc		1984	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
86	Trần ánh	Tuyết		1982	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			09/2012	15.111	3	3.00			09/2015	4	0.330	1,518,000	
87	Nguyễn Thị	Mai		1985	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			08/2012	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
88	Trương Đình	Hoài	1984		Thạc sĩ	15.111	2	2.67			07/2012	15.111	3	3.00			07/2015	6	0.330	2,277,000	
89	Nguyễn Thị Thanh	Hải		1982	Thạc sĩ	15.111	3	3.00			10/2012	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
90	Hoàng Anh	Tuấn	1983		Thạc sĩ	15.111	3	3.00			07/2012	15.111	4	3.33			07/2015	6	0.330	2,277,000	
91	Dương Thu	Hương		1984	Thạc sĩ	15.111	3	3.00			10/2012	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
92	Ngô Thị	Thùy		1982	Thạc sĩ	15.111	3	3.00			10/2012	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
93	Quyển Thị Lan	Phương		1980	Thạc sĩ	15.111	3	3.00			10/2012	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
94	Ngô Thị	Hiền		1982	Thạc sĩ	15.111	3	3.00			10/2012	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
95	Nguyễn Văn	Linh	1983		Thạc sĩ	15.111	3	3.00			10/2012	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
96	Nguyễn Thái	Học	1979		Thạc sĩ	15.111	3	3.00			10/2012	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
97	Nguyễn Quang	Huy	1982		Thạc sĩ	15.111	3	3.00			10/2012	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
98	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh		1983	Thạc sĩ	15.111	3	3.00			10/2012	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
99	Trần Mạnh	Hải	1982		Thạc sĩ	15.111	3	3.00			08/2012	15.111	4	3.33			08/2015	5	0.330	1,897,500	
100	Nguyễn Thị Hải	Ninh		1982	Thạc sĩ	15.111	3	3.00			09/2012	15.111	4	3.33			09/2015	4	0.330	1,518,000	
101	Nguyễn Hữu	Nhuân	1977		Tiến sĩ	15.111	3	3.00			08/2012	15.111	4	3.33			08/2015	5	0.330	1,897,500	
102	Đỗ Thị	Hạnh		1981	Thạc sĩ	15.111	3	3.00			10/2012	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
103	Đỗ Thị Kim	Hương		1984	Thạc sĩ	15.111	3	3.00			10/2012	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
104	Nguyễn Thị Lập	Thu		1981	Thạc sĩ	15.111	3	3.00			10/2012	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
105	Nguyễn Hoài	Nam	1982		Tiến sĩ	15.111	3	3.00			10/2012	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
106	Lê Văn	Phan	1976		Tiến sĩ	15.111	3	3.00			10/2012	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2015						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
107	Nguyễn Hà	Thanh		1982	Thạc sĩ	15.111	3	3.00			10/2012	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	Kéo dài 23 tháng
108	Phan Quang	Sáng	1981		Tiến sĩ	15.111	3	3.00			11/2010	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
109	Đào Hải	Yến		1984	Thạc sĩ	15.111	3	3.00			10/2012	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
110	Lê Thị	Nhung		1984	Thạc sĩ	15.111	3	3.00			10/2012	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
111	Nguyễn Xuân	Thảo	1982		Thạc sĩ	15.111	3	3.00			08/2012	15.111	4	3.33			08/2015	5	0.330	1,897,500	
112	Nguyễn Hùng	Anh	1980		Thạc sĩ	15.111	3	3.00			08/2012	15.111	4	3.33			08/2015	5	0.330	1,897,500	
113	Đặng Thị Kim	Hoa		1978	Thạc sĩ	15.111	3	3.00			08/2012	15.111	4	3.33			08/2015	5	0.330	1,897,500	
114	Vũ Thị Thuý	Hằng		1980	Tiến sĩ	15.111	3	3.00			10/2012	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
115	Phạm Phú	Long	1976		Thạc sĩ	15.111	4	3.33			10/2012	15.111	5	3.66			10/2015	3	0.330	1,138,500	
116	Cù Thị Thiên	Thu		1979	Tiến sĩ	15.111	4	3.33			09/2012	15.111	5	3.66			09/2015	4	0.330	1,518,000	
117	Nguyễn Thị Thu	Hương		1981	Thạc sĩ	15.111	4	3.33			11/2012	15.111	5	3.66			11/2015	2	0.330	759,000	
118	Phan Văn	Khuê	1977		Thạc sĩ	15.111	4	3.33			11/2012	15.111	5	3.66			11/2015	2	0.330	759,000	
119	Quyển Đình	Hà	1979		Tiến sĩ	15.111	4	3.33			10/2012	15.111	5	3.66			10/2015	3	0.330	1,138,500	
120	Vũ Thị Thu	Hà		1979	Thạc sĩ	15.111	4	3.33			07/2012	15.111	5	3.66			07/2015	6	0.330	2,277,000	
121	Nguyễn Thị Thu	Hà		1976	Đại học	15.111	4	3.33			11/2012	15.111	5	3.66			11/2015	2	0.330	759,000	
122	Trần Thị	Định		1977	Tiến sĩ	15.111	4	3.33			09/2012	15.111	5	3.66			09/2015	4	0.330	1,518,000	
123	Đàm Văn	Phải	1979		Thạc sĩ	15.111	4	3.33			09/2012	15.111	5	3.66			09/2015	4	0.330	1,518,000	
124	Phạm Thuý	Vân		1979	Thạc sĩ	15.111	4	3.33			11/2012	15.111	5	3.66			11/2015	2	0.330	759,000	
125	Ngô Thành	Trung	1980		Thạc sĩ	15.111	4	3.33			11/2012	15.111	5	3.66			11/2015	2	0.330	759,000	
126	Nguyễn Công	Ước	1974		Thạc sĩ	15.111	4	3.33			09/2012	15.111	5	3.66			09/2015	4	0.330	1,518,000	
127	Chu Anh	Tiếp	1975		Tiến sĩ	15.111	5	3.66			09/2012	15.111	6	3.99			09/2015	4	0.330	1,518,000	
128	Trần	Hiệp	1976		Tiến sĩ	15.111	5	3.66			09/2012	15.111	6	3.99			09/2015	4	0.330	1,518,000	
129	Nguyễn Huyền	Thương		1975	Thạc sĩ	15.111	5	3.66			09/2012	15.111	6	3.99			09/2015	4	0.330	1,518,000	
130	Vũ Ngọc	Huyền	1977		Thạc sĩ	15.111	5	3.66			10/2012	15.111	6	3.99			10/2015	3	0.330	1,138,500	
131	Nguyễn Thị Dương	Nga		1976	Tiến sĩ	15.111	6	3.99			09/2012	15.111	7	4.32			09/2015	4	0.330	1,518,000	
132	Trịnh Quang	Huy	1975		Tiến sĩ	15.111	6	3.99			09/2012	15.111	7	4.32			09/2015	4	0.330	1,518,000	
133	Nguyễn Đình	Thị	1965		Tiến sĩ	15.111	7	4.32			10/2012	15.111	8	4.65			10/2015	3	0.330	1,138,500	
134	Phạm Thanh	Cường	1960		Thạc sĩ	15.111	8	4.65			11/2012	15.111	9	4.98			11/2015	2	0.330	759,000	
135	Hoàng Thị	Liễu		1983	Đại học	16.118	2	2.67			11/2012	16.118	3	3.00			11/2015	2	0.330	759,000	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2015						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú	
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu					Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau
136	Trần Thị Yên	Thái		1977	Trung cấp	16b.121	7	3.06			11/2013	16b.121	8	3.26			11/2015	2	0.200	460,000	
II Viên chức và người lao động được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ																					
137	Vũ Thị	Ly		1981	Thạc sĩ	01.003	2	2.67			08/2013	01.003	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
138	Nguyễn Thái	Sơn	1977		Đại học	01.003	2	2.67			10/2013	01.003	3	3.00			10/2015	3	0.330	1,138,500	
139	Nguyễn Văn	Phơ	1979		Thạc sĩ	01.003	4	3.33			04/2013	01.003	5	3.66			04/2015	9	0.330	3,415,500	
140	Lê Ngọc	Tú	1976		Thạc sĩ	01.003	5	3.66			05/2013	01.003	6	3.99			05/2015	8	0.330	3,036,000	
141	Lê Thị Bích	Liên		1978	Thạc sĩ	01.003	5	3.66			05/2013	01.003	6	3.99			05/2015	8	0.330	3,036,000	
142	Võ Văn	Ngà	1964			01.011	7	2.58			08/2014	01.011	8	2.76			08/2015	5	0.180	1,035,000	
143	Phùng Minh	Đức	1962			01.011	8	2.76			10/2014	01.011	9	2.94			10/2015	3	0.180	621,000	
144	Bùi Văn	Đức	1970			01.011	8	2.76			10/2014	01.011	9	2.94			10/2015	3	0.180	621,000	
145	Đoàn Bảo	Trúc	1960		Trung cấp	01.011	8	2.76			10/2014	01.011	9	2.94			10/2015	3	0.180	621,000	
146	Nguyễn Thị	Yến		1984	Đại học	13.095	2	2.67			08/2013	13.095	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
147	Tổng Văn	Hải	1979		Thạc sĩ	13.095	2	2.67			07/2013	13.095	3	3.00			07/2015	6	0.330	2,277,000	
148	Tạ Thị Kim	Chung		1973	Thạc sĩ	13.095	4	3.33			10/2013	13.095	5	3.66			10/2015	3	0.330	1,138,500	
149	Nguyễn Văn	Hải	1962		Đại học	13.095	6	3.99			05/2013	13.095	7	4.32			05/2015	8	0.330	3,036,000	
150	Đặng Bá	Chính	1966		Đại học	13.095	6	3.99			09/2013	13.095	7	4.32			09/2015	4	0.330	1,518,000	
151	Nguyễn Thị	Mai		1988	Đại học	13.096	2	2.06			07/2014	13.096	3	2.26			07/2015	6	0.200	1,380,000	
152	Phạm Bảo	Dương	1973		Tiến sĩ	15.110	1	4.40			12/2013	15.110	2	4.74			08/2015	5	0.340	1,955,000	
154	Lê Minh	Lư	1961		Tiến sĩ	15.110	4	5.76			07/2013	15.110	5	6.10			07/2015	6	0.340	2,346,000	
155	Trịnh Đình	Thâu	1959		Tiến sĩ	15.110	4	5.76			07/2013	15.110	5	6.10			07/2015	6	0.340	2,346,000	
156	Nguyễn Thị	Vòng		1954	Tiến sĩ	15.110	7	6.44			12/2013	15.110	8	6.78			12/2015	1	0.340	391,000	
157	Hà Xuân	Bộ	1981		Tiến sĩ	15.111	2	2.67			05/2013	15.111	3	3.00			05/2015	8	0.330	3,036,000	
158	Lê Thị Diệu	Thùy		1985	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			08/2013	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	
159	Lê Phương	Thảo		1986	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			03/2013	15.111	3	3.00			03/2015	10	0.330	3,795,000	
160	Nguyễn Văn	Hoàng	1985		Thạc sĩ	15.111	2	2.67			10/2013	15.111	3	3.00			10/2015	3	0.330	1,138,500	
161	Hoàng Sĩ	Thính	1982		Thạc sĩ	15.111	2	2.67			02/2013	15.111	3	3.00			02/2015	11	0.330	4,174,500	
162	Nguyễn Thị	Hương		1986	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			02/2013	15.111	3	3.00			02/2015	11	0.330	4,174,500	
163	Phạm Thị	Dung		1986	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			02/2013	15.111	3	3.00			02/2015	11	0.330	4,174,500	
164	Cao Trường	Sơn	1986		Thạc sĩ	15.111	2	2.67			08/2013	15.111	3	3.00			08/2015	5	0.330	1,897,500	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2015						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/chức danh	Bậc trong ngạch/chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
165	Đào Quang	Trung	1985		Thạc sĩ	15.111	2	2.67			02/2013	15.111	3	3.00			02/2015	11	0.330	4,174,500	
166	Lương Thanh	Hoa		1986	Thạc sĩ	15.111	2	2.67			02/2013	15.111	3	3.00			02/2015	11	0.330	4,174,500	
167	Trần Thị	Thiêm		1980	Tiến sĩ	15.111	3	3.00			10/2013	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
168	Hán Quang	Hạnh	1982		Tiến sĩ	15.111	3	3.00			10/2013	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
169	Hồ Ngọc	Ninh	1982		Tiến sĩ	15.111	3	3.00			10/2013	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
170	Phan Thị Phương	Thảo		1983	Thạc sĩ	15.111	3	3.00			10/2013	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
171	Lê Văn	Dũng	1983		Thạc sĩ	15.111	3	3.00			10/2013	15.111	4	3.33			10/2015	3	0.330	1,138,500	
172	Trần Thị	Mai		1976	Đại học	15.111	4	3.33			11/2013	15.111	5	3.66			11/2015	2	0.330	759,000	
173	Sử Thanh	Long	1971		Tiến sĩ	15.111	4	3.33			08/2013	15.111	5	3.66			08/2015	5	0.330	1,897,500	
174	Nguyễn Thị Bích	Thủy		1982	Thạc sĩ	15.111	4	3.33			10/2013	15.111	5	3.66			10/2015	3	0.330	1,138,500	
175	Phạm Quang	Dũng	1980		Tiến sĩ	15.111	4	3.33			11/2013	15.111	5	3.66			11/2015	2	0.330	759,000	
176	Nguyễn Hoàng	Anh	1978		Tiến sĩ	15.111	5	3.66			05/2013	15.111	6	3.99			05/2015	8	0.330	3,036,000	
177	Vũ Thị Kim	Oanh		1976	Tiến sĩ	15.111	5	3.66			09/2013	15.111	6	3.99			09/2015	4	0.330	1,518,000	
178	Phạm Việt	Nga		1979	Tiến sĩ	15.111	5	3.66			05/2013	15.111	6	3.99			05/2015	8	0.330	3,036,000	
179	Đình Hồng	Duyên		1981	Tiến sĩ	15.111	5	3.66			10/2013	15.111	6	3.99			10/2015	3	0.330	1,138,500	
180	Nguyễn Công	Tiếp	1977		Tiến sĩ	15.111	5	3.66			11/2013	15.111	6	3.99			11/2015	2	0.330	759,000	
181	Cao Hùng	Dũng	1972		Thạc sĩ	15.111	5	3.66			05/2013	15.111	6	3.99			05/2015	8	0.330	3,036,000	
182	Nguyễn Tất	Thắng	1969		Tiến sĩ	15.111	6	3.99			03/2013	15.111	7	4.32			03/2015	10	0.330	3,795,000	
183	Trần Thị Hoài	Anh		1979	Thạc sĩ	17.141	2	2.67			01/2013	17.141	3	3.00			01/2015	12	0.330	4,554,000	
184	Phạm Thị Thanh	Mai		1969	Thạc sĩ	17.169	4	5.02			11/2013	17.169	5	5.36			11/2015	2	0.340	782,000	
III Viên chức và người lao động được tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung																					
185	Lê Văn	Muôn	1958		Đại học	01.003	9	4.98	6%		09/2014	01.003	9	4.98	7%		09/2015	4	0.050	229,080	
186	Hoàng Văn	Sỹ	1957		Đại học	01.003	9	4.98	15%		12/2014	01.003	9	4.98	16%		12/2015	1	0.050	57,270	
187	Trần Thế	Hùng	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%		12/2014	01.007	12	3.63	9%		12/2015	1	0.036	41,745	
188	Lê Văn	Sơn	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%		12/2014	01.007	12	3.63	10%		12/2015	1	0.036	41,745	
189	Nguyễn Thị Tuyết	Dung		1964	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%		12/2014	01.007	12	3.63	10%		12/2015	1	0.036	41,745	
190	Bùi Thị	Hương		1964	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%		12/2014	01.007	12	3.63	10%		12/2015	1	0.036	41,745	
191	Lê Thị Kim	Phương		1966	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%		12/2014	01.007	12	3.63	10%		12/2015	1	0.036	41,745	
192	Hồ Bắc	Sơn	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%		12/2014	01.007	12	3.63	11%		12/2015	1	0.036	41,745	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2015						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
193	Lê Đức	Hùng	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%		12/2014	01.007	12	3.63	13%		12/2015	1	0.036	41,745	
194	Nguyễn Bá	Minh	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%		12/2014	01.007	12	3.63	13%		12/2015	1	0.036	41,745	
195	Nguyễn Văn	Thắng	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%		12/2014	01.007	12	3.63	13%		12/2015	1	0.036	41,745	
196	Nguyễn Năng	Bình	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%		11/2014	01.007	12	3.63	13%		11/2015	2	0.036	83,490	
197	Nguyễn Đăng	Thắng	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%		12/2014	01.007	12	3.63	13%		12/2015	1	0.036	41,745	
198	Nguyễn Đắc	Minh	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%		12/2014	01.007	12	3.63	13%		12/2015	1	0.036	41,745	
199	Đào Văn	Dũng	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%		12/2014	01.007	12	3.63	14%		12/2015	1	0.036	41,745	
200	Nguyễn Xuân	Minh	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%		12/2014	01.007	12	3.63	14%		12/2015	1	0.036	41,745	
201	Nguyễn Đình	Văn	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%		12/2014	01.007	12	3.63	14%		12/2015	1	0.036	41,745	
202	Nguyễn Đức	Quang	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%		12/2014	01.007	12	3.63	14%		12/2015	1	0.036	41,745	
203	Nguyễn Quốc	Hoàng	1961		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%		12/2014	01.007	12	3.63	14%		12/2015	1	0.036	41,745	
204	Nguyễn Đức	Lâu	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%		12/2014	01.007	12	3.63	14%		12/2015	1	0.036	41,745	
205	Đặng Văn	Đỉnh	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%		12/2014	01.007	12	3.63	14%		12/2015	1	0.036	41,745	
206	Nguyễn Văn	Thiện	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%		12/2014	01.007	12	3.63	14%		12/2015	1	0.036	41,745	
207	Vũ Hồng	Châu	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%		12/2014	01.007	12	3.63	15%		12/2015	1	0.036	41,745	
208	Nguyễn Văn	Hành	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%		12/2014	01.007	12	3.63	15%		12/2015	1	0.036	41,745	
209	Nguyễn Văn	Duy	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%		09/2014	01.007	12	3.63	15%		09/2015	4	0.036	166,980	
210	Nguyễn Ninh	Thành	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	14%		12/2014	01.007	12	3.63	15%		12/2015	1	0.036	41,745	
211	Hoàng Ngọc	Hiếu	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	15%		12/2014	01.007	12	3.63	16%		12/2015	1	0.036	41,745	
212	Hoàng Phi	Hùng	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	15%		09/2014	01.007	12	3.63	16%		09/2015	4	0.036	166,980	
213	Lê Văn	Tinh	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	15%		09/2014	01.007	12	3.63	16%		09/2015	4	0.036	166,980	
214	Nguyễn Ngọc	ánh	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	15%		12/2014	01.007	12	3.63	16%		12/2015	1	0.036	41,745	
215	Nguyễn Thanh	Hải	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	15%		12/2014	01.007	12	3.63	16%		12/2015	1	0.036	41,745	
216	Vũ Đình	Hiền	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	15%		12/2014	01.007	12	3.63	16%		12/2015	1	0.036	41,745	
217	Ngô Quốc	Vương	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	15%		09/2014	01.007	12	3.63	16%		09/2015	4	0.036	166,980	
218	Lê Văn	Nhường	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	15%		12/2014	01.007	12	3.63	16%		12/2015	1	0.036	41,745	
219	Nguyễn Thị Bích	Hạnh		1963	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	16%		12/2014	01.007	12	3.63	17%		12/2015	1	0.036	41,745	
220	Đào Trọng	Thắng	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	16%		09/2014	01.007	12	3.63	17%		09/2015	4	0.036	166,980	
221	Lê Thị	Minh		1962	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	16%		09/2014	01.007	12	3.63	17%		09/2015	4	0.036	166,980	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2015						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
222	Nguyễn Hồng	Thúy		1962	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	16%		12/2014	01.007	12	3.63	17%		12/2015	1	0.036	41,745	
223	Nguyễn Văn	Hiền	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	17%		12/2014	01.007	12	3.63	18%		12/2015	1	0.036	41,745	
224	Hoàng Tiến	Nhật	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	17%		12/2014	01.007	12	3.63	18%		12/2015	1	0.036	41,745	
225	Lê Văn	Ninh	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	17%		09/2014	01.007	12	3.63	18%		09/2015	4	0.036	166,980	
226	Đỗ Văn	Đại	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	18%		12/2014	01.007	12	3.63	19%		12/2015	1	0.036	41,745	
227	Lê Văn	Thành	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	19%		12/2014	01.007	12	3.63	20%		12/2015	1	0.036	41,745	
228	Nguyễn Văn	Thách	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	19%		09/2014	01.007	12	3.63	20%		09/2015	4	0.036	166,980	
229	Hoàng Ngọc	Lâm	1961		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	12%		11/2014	01.010	12	4.03	13%		11/2015	2	0.040	92,690	
230	Bùi Trung	Lương	1960		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	14%		12/2014	01.010	12	4.03	15%		12/2015	1	0.040	46,345	
231	Trần Văn	Hải	1958		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	18%		09/2014	01.010	12	4.03	19%		09/2015	4	0.040	185,380	
232	Ngô Văn	Tuấn	1957		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	19%		11/2014	01.010	12	4.03	20%		11/2015	2	0.040	92,690	
233	Lưu Quang	Hồng	1964			01.011	12	3.48			07/2013	01.011	13	3.48	5%		07/2015	6	0.174	1,200,600	
234	Nhữ Ngọc	Hùng	1966			01.011	12	3.48	9%		12/2014	01.011	12	3.48	10%		12/2015	1	0.035	40,020	
235	Nguyễn Bá	Chung	1966			01.011	12	3.48	9%		12/2014	01.011	12	3.48	10%		12/2015	1	0.035	40,020	
236	Bùi Nho	Doãn	1964			01.011	12	3.48	9%		12/2014	01.011	12	3.48	10%		12/2015	1	0.035	40,020	
237	Nguyễn Đỗ	Thảo	1963			01.011	12	3.48	11%		12/2014	01.011	12	3.48	12%		12/2015	1	0.035	40,020	
238	Nguyễn Quang	Phong	1963			01.011	12	3.48	12%		12/2014	01.011	12	3.48	13%		12/2015	1	0.035	40,020	
239	Nguyễn Văn	Mui	1961			01.011	12	3.48	13%		12/2014	01.011	12	3.48	14%		12/2015	1	0.035	40,020	
240	Nguyễn Văn	Năm	1962			01.011	12	3.48	13%		12/2014	01.011	12	3.48	14%		12/2015	1	0.035	40,020	
241	Nguyễn Viết	Thễn	1958			01.011	12	3.48	14%		10/2014	01.011	12	3.48	15%		10/2015	3	0.035	120,060	
242	Bùi Văn	Sáng	1960		CN-SơCấp	01.011	12	3.48	17%		12/2014	01.011	12	3.48	18%		12/2015	1	0.035	40,020	
243	Lê Văn	Bích	1961			01.011	12	3.48	17%		12/2014	01.011	12	3.48	18%		12/2015	1	0.035	40,020	
244	Nguyễn Huy	Biêm	1957			01.011	12	3.48	18%		12/2014	01.011	12	3.48	19%		12/2015	1	0.035	40,020	
245	Nguyễn Đức	Năng	1961			01.011	12	3.48	18%		09/2014	01.011	12	3.48	19%		09/2015	4	0.035	160,080	
246	Nông Thị Mai	Phương		1962	Trung cấp	13.096	12	4.06	5%		12/2014	13.096	12	4.06	6%		12/2015	1	0.041	46,690	
247	Lê Chí	Dân	1957		Trung cấp	13.096	12	4.06	6%	0.11	11/2014	13.096	12	4.06	7%	0.11	11/2015	2	0.041	93,380	
248	Tôn Thất	Son	1950		Tiến sĩ	15.110	8	6.78			11/2012	15.110	8	6.78	5%		11/2015	2	0.339	779,700	
249	Trần Văn	Chính	1950		Tiến sĩ	15.110	8	6.78			12/2012	15.110	8	6.78	5%		12/2015	1	0.339	389,850	
250	Quyền Đình	Hà	1953		Tiến sĩ	15.110	8	6.78			12/2012	15.110	8	6.78	5%		12/2015	1	0.339	389,850	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2015						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/chức danh	Bậc trong ngạch/chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
251	Trần Văn	Đức	1953		Tiến sĩ	15.110	8	6.78	5%		12/2014	15.110	8	6.78	6%		12/2015	1	0.068	77,970	
252	Trần Đình	Chiến	1950		Tiến sĩ	15.110	8	6.78	7%		12/2014	15.110	8	6.78	8%		12/2015	1	0.068	77,970	
253	Đào Quang	Kế	1952		Tiến sĩ	15.110	8	6.78	7%		12/2014	15.110	8	6.78	8%		12/2015	1	0.068	77,970	
254	Bùi Hải	Triều	1953		Tiến sĩ	15.110	8	6.78	7%		12/2014	15.110	8	6.78	8%		12/2015	1	0.068	77,970	
255	Nguyễn Trường	Sơn	1952		Tiến sĩ	15.110	8	6.78	7%		12/2014	15.110	8	6.78	8%		12/2015	1	0.068	77,970	
256	Đoàn Văn	Điểm	1951		Tiến sĩ	15.110	8	6.78	7%		12/2014	15.110	8	6.78	8%		12/2015	1	0.068	77,970	
257	Ngô Xuân	Mạnh	1954		Tiến sĩ	15.110	8	6.78	8%		12/2014	15.110	8	6.78	9%		12/2015	1	0.068	77,970	
258	Bùi Văn	Đoàn	1956		Tiến sĩ	15.110	8	6.78	9%		12/2014	15.110	8	6.78	10%		12/2015	1	0.068	77,970	
259	Nguyễn Hữu	Ngoan	1952		Tiến sĩ	15.110	8	6.78	9%		12/2014	15.110	8	6.78	10%		12/2015	1	0.068	77,970	
260	Bùi Nguyên	Viễn	1958		Đại học	15.111	9	4.98	6%		09/2014	15.111	9	4.98	7%		09/2015	4	0.050	229,080	
261	Trần Thị Ngọc	Hà		1963	Trung cấp	15.115	12	4.06	11%		11/2014	15.115	12	4.06	12%		11/2015	2	0.041	93,380	
262	Nguyễn Thị	Xá		1963	Cao đẳng	15a.206	9	4.89	6%		08/2014	15a.206	9	4.98	7%		08/2015	5	0.145	834,900	
263	Dương Thị	Tiến		1963	Cao đẳng	15a.206	9	4.89	6%		08/2014	15a.206	9	4.98	7%		08/2015	5	0.145	834,900	
264	Nguyễn Văn	Đoàn	1956		CN-Sơ Cấp	16b.122	12	3.63	14%		09/2014	16b.122	12	3.63	15%		09/2015	4	0.036	166,980	

Trong danh sách này có: 263 người

- Nâng bậc lương thường xuyên:
- Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ:
- Tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung:

136 người
47 người
80 người

